

Name:
 Date: ... / ... /20...
 Class: S4
 Tel: 034.200.9294



Grammar:.....
 Reading:
 Mini Test:

AFTER SCHOOL ACTIVITIES

Grammar & Ket Reading

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

A. VOCABULARY & GRAMMAR

1. Vocabulary

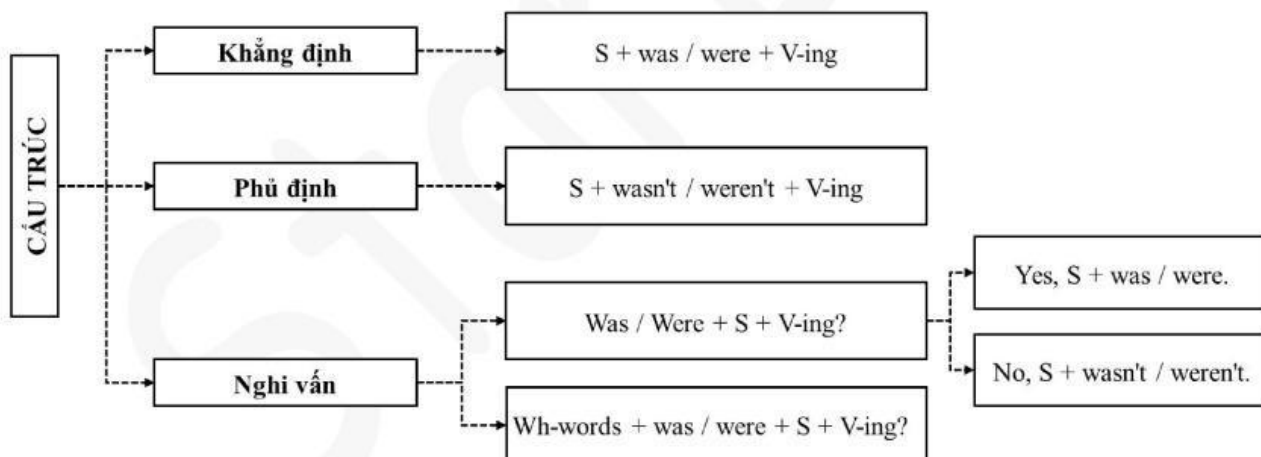
No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	lift (n)	thang máy	4	diving (n)	lặn
2	racket (n)	cái vợt đánh bóng	5	adult (n)	người trưởng thành
3	basketball court (n)	sân bóng rổ			

Note: n = noun: danh từ

*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

2. Grammar: Past Continuous (Thì Quá khứ tiếp diễn)

Cách dùng: để diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ



Note: S = subject: chủ ngữ; V-ing: động từ thêm đuôi -ing; wasn't = was not, weren't = were not;

Dấu hiệu nhận biết: at that time, at this time + thời gian quá khứ, at + thời gian cụ thể trong quá khứ, while,...

Ví dụ: - I **was taking** a shower **at 6 p.m. yesterday**.

- He **wasn't having** breakfast **at that time**.

- **Were you going** out with your friends **at this time yesterday**?

→ Yes, I was. / No, I wasn't.

- What **were they doing** from **4 p.m. to 6 p.m. yesterday**? – They **were singing**.

B. HOMEWORK

Exercise 1: Circle the correct answer

0. I _____ shower I at 6 p.m yesterday.
 Ⓐ was taking B. am taking C. were taking
1. This time last year, he _____ in China.
 A. were studying B. was studying C. was studing
2. The students _____ English at that time.
 A. were speaking B. was speaking C. is speaking
3. She _____ dinner at that time. She was watering the flowers.
 A. was cooking B. wasn't cooking C. cooked
4. _____ you _____ a coffee with your friends at 9 a.m. last Sunday?
 A. Did - have B. Was - having C. Were - having
5. At 8 o'clock last night, the boy _____ books on his bed.
 A. read B. was reading C. reads

Exercise 2: Complete the sentences using Past Continuous

0. Lily / write / a letter / to her parents / at that time.

⇒ Lily was writing a letter to her parents at that time.

1. Kelly / not take / her dance class / at 6 p.m. yesterday.

⇒ _____

2. Yesterday / I / do / my homework / all the afternoon.

⇒ _____

3. Henry / wash / his clothes / at this time / last Monday.

⇒ _____

4. They / play / in the playground / at that time?

⇒ _____

5. It / rain / at this time / last week.

⇒ _____

**Lưu ý trước khi làm đề Cambridge:*

1. Sau khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.

2. Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài đọc.

Reading - Part 1

Questions 1 - 6

For each question, choose the correct answer.

1



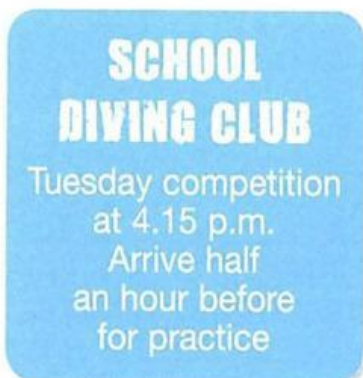
- A 12-year-old children mustn't use this lift.
- B You can take this lift alone if you are older than 12.
- C This lift is for adults only.

2

Kay, I can't find my tennis racket anywhere. Did I leave it in your room after the match?

- A Kay lost her racket after playing tennis.
- B Kay has just found the tennis racket in her room.
- C The tennis racket may be in Kay's room.

3



- A You will be able to practise before the competition starts.
- B You should get 30 minutes' practice before Tuesday.
- C The diving competition will last half an hour.

4



- A The park closes on Saturday and Sunday.
- B The park will be open again at the weekend.
- C The park is closed after next weekend.

5

EMAIL

From:

To:

Hi Patrick, Jack and I are playing basketball at 5 opposite the library. Let me know if you want to join us.
Dave

What should Patrick do?

- A meet Jack to play basketball
- B tell Dave if he's going to play basketball
- C explain where the basketball court is

6



- A You can only buy chips at weekends.
- B You needn't pay for chips on weekdays.
- C Hamburgers aren't sold on Saturdays or Sundays.

Exam tips

Read the whole text and underline the keywords.

Guidance for candidates

Find the keywords in each text to help you choose the correct answer.

Which keywords are more useful?

- 1 under 12 / an adult
- 2 anywhere / did I leave
- 3 arrive half an hour before / Tuesday competition at 4.15
- 4 until / closed
- 5 get free chips / Monday to Friday

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để Starlink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

